TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 688/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2019
V/v: "Tranh chấp về ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn S;

2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 32/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc: "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Số 496B, đường Tỉnh lộ 8, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 496B, đường Tỉnh lộ 8, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn ngày 23/10/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày sự việc như sau:

Ông (Nguyễn Thanh S) và bà Phạm Thị Ngọc H kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Giấy chứng nhận kết hôn số 229/CNKH, quyển số 02/04 ngày 16/12/2004.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống tại số nhà 496B, đường Tỉnh lộ 8, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian đầu vợ chồng sống H phúc nhưng sau đó vợ chồng ông thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau gay gắt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đến mức không thể cứu vãn được nữa. Vợ ông bỏ nhà đi đâu không rõ từ tháng 6/2015 cho đến nay, ông không liên lạc được. Ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố vợ ông mất tích và Tòa án đã ban hành Quyết định tuyên bố vợ ông mất tích.

Những dịp Lễ, Tết, ông đều đưa con về thăm gia đình vợ nhưng cũng không gặp được vợ ông, hỏi thì cũng không ai biết.

Vì tình cảm vợ chồng không còn, sống xa nhau đã lâu, không thể hàn gắn nên ông xin được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung, tên là: Nguyễn Tiến P, sinh ngày 09/9/2005 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 28/02/2013. Hiện 02 con chung đang sống với ông. Ông yêu cầu được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà H không có mặt nên không có lời khai của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: "Tranh chấp về ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, không có mặt bị đơn bà Phạm Thị Ngọc H mà không rõ lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Phạm Thị Ngọc H, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Ông Nguyễn Thanh S và bà Phạm Thị Ngọc H kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Giấy chứng nhận

kết hôn số 229/CNKH, quyển số 02/04 ngày 16/12/2004, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Qua tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án và lời khai của ông S tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo lời trình bày của ông S thì trong quá trình chung sống, vợ chồng ông thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau gay gắt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đến mức không thể cứu vãn được nữa. Vợ ông bỏ nhà đi đâu không rõ từ tháng 6/2015 cho đến nay, ông không liên lạc được. Ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố vợ ông mất tích và Tòa án đã ban hành Quyết định tuyên bố vợ ông mất tích. Vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên ông xin được ly hôn với bà H.

Tại Quyết định số 445/2018/QĐST-VDS ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án đã tuyên bố bà Phạm Thị Ngọc H mất tích kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn" nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ông S là có cơ sở.

- *Về con chung*:

Ông S và bà H có 02 con chung, tên là: Nguyễn Tiến P, sinh ngày 09/9/2005 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 28/02/2013. Hiện 02 con chung đang sống với ông S. Ông S yêu cầu được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, do 02 người con chung của ông S và bà H là trẻ P và trẻ Như Y đang sống chung với ông S, trẻ Phát cũng có nguyện vọng được sống chung với cha là ông S nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 81, khoản 1 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao trẻ Phát và trẻ Như Ý cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

Ông S không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H được quyền thăm con, không ai được cản trở.

- *Tài sản chung*:

Ông S khai về tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Về nghĩa vụ dân sự chung*:

Ông S khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Ông S phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 81, khoản 1 Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh S.

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Thanh S được quyền ly hôn với bà Phạm Thị Ngọc H.

- Về con chung:

Ông S được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung, tên là: Nguyễn Tiến P sinh ngày 09/9/2005 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 28/02/2013.

Công nhận sự tự nguyện của ông S về việc không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H được quyền thăm con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Ông S khai về tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông S khai không có nghĩa vụ dân sự chung.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc ông S phải nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0033788 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Ông S đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã Tân An Hội, H. Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠTHẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương